

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/KDTM-ST

Ngày: 03/12/2020

V/v tranh chấp hợp đồng liên
doanh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Bắc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Sương

2. Bà Nguyễn Thị Quang

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/11/2020, 03/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLST-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng liên doanh (mua bán hàng hóa)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 11 năm 2020; quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 02/2020/QĐ-TA ngày 26/11/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty S.

Địa chỉ: 4826 Fulwell Road Mississauga, ON, L5M 7J8, Canada.

Đại diện theo pháp luật: ông Mohan Sgnanasundram – Chủ tịch. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: bà Lý Thu D, sinh năm 1995; Địa chỉ: Phường Ph, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 06/10/2017) (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A.

Địa chỉ: Phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: bà Cao Thiên Ng – Giám đốc. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Trương Ngô Hồng T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

- Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1995. Địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

(Theo các văn bản ủy quyền lập ngày 16/9/2019)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Liên doanh V

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quỳnh L– Tổng giám đốc. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền:

- Bà Nguyễn Việt Ng 1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Phường L, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 27/4/2020)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2019, bản tự khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

- Ngày 11/5/2016, Liên doanh V (Gọi tắt là V) trao Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S “Cung cấp phụ tùng thiết bị khoan NOV cho việc đại tu giàn Tam Đảo 02” (Gói thầu số VT-334/15-KB), giá trị hợp đồng là 251.755,53 USD cho liên doanh Công ty S (Gọi tắt là Công ty S, S) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A (Gọi tắt là công ty A, A).

Ngày 09/8/2016, Công ty S và công ty A ký Phụ lục B của Thỏa thuận liên doanh số JOINT.5-12/2015 cho Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S. Cụ thể: Điều 3 Phụ lục B Thỏa thuận liên doanh, công ty A đồng ý nhận 0,5% giá trị đơn hàng còn Công ty S sẽ nhận 99,5% giá trị đơn hàng.

Từ ngày 08/12/2016 đến ngày 24/4/2017, V đã thanh toán Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S cho công ty A tổng cộng số tiền 276.475.143 đồng tương ứng 5% giá trị đơn hàng theo Giấy xin chuyển tiền số TM/7622 ngày 08/12/2016 kèm Ủy nhiệm chi số 3129 ngày 26/12/2016. Tuy nhiên công ty A chưa thanh toán lại cho Công ty S số tiền 248.827.629 đồng, ứng với 4,5% giá trị đơn hàng V đã thanh toán cho công ty A.

- Ngày 04/7/2016, Công ty S và công ty A ký kết thỏa thuận Liên doanh số JOINT.01-07/2016 tham dự gói thầu “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB của V và có hiệu lực kể từ ngày ký. Ngày 03/11/2016, V đã trao Đơn đặt hàng số 0812/16/N-N1/KB-S “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB, giá trị 14,657.82 USD cho liên doanh S - A. Tuy nhiên, đến ngày 01/12/2016, sau một thời gian

không nhận được sự phản hồi từ công ty A cho việc thực hiện hợp đồng này, Công ty S đã yêu cầu V chấp nhận ký hợp đồng với Công ty S, thay vì ký với liên doanh S - A theo công văn số TEN.01-12/2016 ngày 01/12/2016 nhưng không được chấp nhận. Ngày 16/01/2017, V ban hành công văn số 246/TM, phạt liên doanh S - A 1% giá trị hợp đồng, số tiền 146,57 USD.

- Ngày 12/09/2016, Công ty S và công ty A ký kết thỏa thuận liên doanh số JOINT.01-09/2016 tham dự gói thầu “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHT của V có hiệu lực kể từ ngày ký. Ngày 31/10/2016, V gửi công văn số TUQ-2551/TM thông báo liên doanh S – A trúng thầu với tổng giá trị 3.838,50 USD. Tuy nhiên, công ty A đã không chấp nhận ký kết hợp đồng với chủ đầu tư dẫn đến liên doanh S – A bị phạt 1% trên giá trị trúng thầu với số tiền 38,38 USD theo công văn số TUQ-3127/TM ngày 22/12/2016 của V.

Vì những lý do trên, Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc công ty A trả cho Công ty S các khoản tiền sau đây:

- Số tiền 248.827.629 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng) ứng với 4,5% giá trị đơn hàng số 0315/16/N-N4/KB-S “Cung cấp phụ tùng thiết bị khoan NOV cho việc đại tu giàn Tam Đảo 02” theo gói thầu số VT-334/15-KB mà V đã thanh toán cho công ty A.

- Số tiền 897.708 đồng (Tám trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm lẻ tám đồng) tương ứng 38,38 USD – khoản phạt do không ký kết hợp đồng “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHT của V (Tỷ giá bán USD của ngân hàng Eximbank tại ngày Công ty S nộp đơn khởi kiện - ngày 25/10/2018).

- Số tiền 3.428.272 đồng (Ba triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng) tương ứng 146,57 USD – khoản phạt do không ký kết hợp đồng “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB của V (Tỷ giá bán USD của ngân hàng Eximbank tại ngày Công ty S nộp đơn khởi kiện - ngày 25/10/2018).

Tổng cộng các khoản tiền yêu cầu công ty A phải trả là 253.153.609 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm lẻ chín đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu áp dụng tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) tại ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2020 là 1USD = 23.260VNĐ để quy đổi các khoản ngoại tệ USD thành VNĐ. Sau khi quy đổi: 38,38USD = 892.719VNĐ; 146,57USD = 3.409.218VNĐ; nên tổng cộng các khoản tiền mà công ty A phải trả cho Công ty S là 253.129.566 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu một trăm hai mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng). Công ty S không yêu cầu công ty A phải trả lãi đối với số tiền trên.

2. Theo bản tự khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

- Liên doanh S – A đã cùng nhau tham gia đấu thầu đơn hàng số VT-334/15-KB của V và đã thắng thầu. Thư trúng thầu được gửi bằng bản fax số công văn TUQ-752/TM và gửi qua email cho liên doanh S – A vào ngày 06/5/2016. Trên thư trúng thầu có đề cập đến các điều khoản bao gồm: danh mục hàng hóa, giá trị trúng thầu, điều kiện giao hàng, thời gian giao hàng, phương pháp và phần trăm khi thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các điều khoản khác. Sau đó liên doanh S – A đã xác nhận đồng ý theo các điều khoản trong thư trúng thầu số TUQ-752/TM của V.

Ngày 11/5/2016, liên doanh S – A nhận được hợp đồng chính thức cung cấp linh kiện thiết bị đầu khí theo Hợp đồng số 0315/16/N-N4/KB-S cho V theo đơn hàng thầu số VT-334/15-KB đã thắng. Hợp đồng được ký kết giữa ba bên V, Công ty S và công ty A, với tổng giá trị hợp đồng là 251.755,53 USD. Điều 7 trong hợp đồng quy định rõ điều khoản thanh toán cụ thể như sau:

+ Thanh toán đợt 1: 90% tổng giá trị đơn hàng sẽ được thanh toán cho Công ty S ngay sau khi nhận đầy đủ chứng từ thanh toán theo yêu cầu bằng phương thức thanh toán L/C, số tiền tương ứng 226.579,98 USD.

+ Thanh toán đợt 2: Trong 10% còn lại sẽ được chia ra:

- 5% tổng giá trị đơn hàng sẽ được thanh toán cho Công ty S trong vòng 15 ngày sau khi nhận được chứng nhận tình trạng và chất lượng được cấp bởi công ty kiểm định tại kho hàng của V, số tiền tương ứng 12.587,78 USD.

- 5% tổng giá trị đơn hàng còn lại đồng thời cũng sẽ được thanh toán cho công ty A, số tiền tương ứng 12.587,78 USD được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng (Tương đương 248.827.629VNĐ).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Mohan S có yêu cầu điều chỉnh lợi nhuận cho công ty A từ 5% thành 0,5% (tương ứng 62,94 USD) và 99,5% còn lại cho Công ty S, thì sẽ đồng ý ly hôn với bà Cao Diễm Th là em gái của bà Cao Thiên Ng, do trước đó có thỏa thuận kết hôn giả để làm thủ tục bảo lãnh cho bà Th sang Canada; vì vậy bà Cao Thiên Ng đã đồng ý ký phụ lục số JOINT.5-12/2015 ngày 09/8/2016 với Công ty S.

Căn cứ theo khoản 14.1 Điều 14 của hợp đồng 3 bên số 0315/16/N-N4/KB-S có quy định rõ: Mọi sửa đổi hoặc bổ sung của hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi chúng được lập thành văn bản và có chữ ký của các bên. Tuy nhiên việc điều chỉnh % lợi nhuận giữa Công ty S và công ty A đã không được V chấp nhận. Vì vậy thỏa thuận thay đổi số JOINT.5-12/2015 ngày 09/8/2016 bị vô hiệu và Hợp đồng 0315/16/N-N4/KB-S vẫn được thực hiện, việc Công ty S yêu cầu công ty A thanh toán lại 4,5% giá trị hợp đồng là không có căn cứ.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty A nhận thấy Công ty S không đảm bảo được việc cung cấp hàng đầy đủ như một số hợp đồng với các

đơn vị trong lĩnh vực dầu khí, nguồn hàng không đảm bảo, chứng từ sử dụng không rõ ràng; đồng thời có rất nhiều hợp đồng đã không thực hiện và phải chịu đóng phạt cho phía V. Sự việc này liên tiếp xảy ra không có dấu hiệu khắc phục. Nhằm đảm bảo quyền lợi của mình, công ty A đã ra thông báo ngừng hợp tác với Công ty S.

Công ty A thừa nhận có việc ký kết các thỏa thuận liên doanh như nguyên đơn trình bày. Công ty A có nhận được 5% giá trị đơn hàng mà V đã chuyển cho Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S sau khi đã thực hiện xong hợp đồng đúng như Công ty S trình bày. Ban đầu khi ba bên gồm V, Công ty S và công ty A ký kết hợp đồng để thực hiện Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S thì thỏa thuận công ty A sẽ nhận được 5% giá trị đơn hàng. Tuy nhiên vì vấn đề cá nhân, Công ty S ép buộc công ty A ký Phụ lục B của Thỏa thuận liên doanh số JOINT.5-12/2015 cho Đơn đặt hàng số 0315/16/N-N4/KB-S. Cụ thể: Điều 3 Phụ lục B Thỏa thuận liên doanh, công ty A đồng ý nhận 0,5% giá trị đơn hàng còn Công ty S sẽ nhận 99,5% giá trị đơn hàng. Thỏa thuận này mang tính ép buộc nên không hợp lý và bên V cũng không đồng ý ký kết phụ lục để điều chỉnh lại giá trị ban đầu trên hợp đồng chính là 5%. Trên thực tế, công ty A đã bỏ ra rất nhiều chi phí để thực hiện hợp đồng trên. Với những lý do trên công ty A không đồng ý với yêu cầu của Công ty S buộc công ty A trả số tiền 248.827.629 đồng.

Đối với hai gói thầu số VT-139/16-KB “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” và gói thầu số VT-206/16-NTHT “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” của V, công ty A đã có văn bản thông báo cho bên Công ty S biết công ty A đơn phương chấm dứt thỏa thuận liên doanh với Công ty S, về sau công ty A sẽ không tiếp tục thực hiện hai gói thầu trên cùng với Công ty S. Vì vậy công ty A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty S buộc công ty A phải trả số tiền 897.708 đồng và 3.428.272 đồng phạt do không ký kết hai hợp đồng trên.

Công ty A yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện tranh chấp kinh doanh thương mại đối với vụ việc này, vì Công ty S khởi kiện tranh chấp khi đã hết thời hiệu khởi kiện.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Liên doanh V trình bày:

Liên danh S – A có tham dự đấu thầu đối với hai gói thầu VT-139/16-KB và VT-206/16-NTHT của V. Ngày 01/11/2016, V có công văn số TUQ-2578/TM thông báo liên danh S – A trúng thầu đối với gói thầu số VT-139/16-KB với tổng giá trị 14.657,82 USD. Ngày 02/12/2016, V có công văn số TUQ-2904/TM thông báo liên danh S – A trúng thầu đối với gói thầu số VT-206/16-NTHT và yêu cầu bên thảo hợp đồng để hai bên ký kết. Ngày 01/12/2016, Công ty S có công văn số TEN.01-12/2016 về việc yêu cầu thay đổi tên của đối tác ký kết hợp đồng đối với gói thầu VT-139/16-KB, yêu cầu được tự mình thực hiện hợp đồng. Ngày 06/12/2016, Công ty S có công văn số TEN.06-12/2016 về việc yêu cầu thay đổi tên của đối tác ký kết hợp đồng đối với gói thầu VT-206/16-NTHT, yêu cầu được tự mình thực hiện hợp đồng. V đã có công văn số TUQ-

2966/TM ngày 12/12/2016 và công văn số TUQ-2961/TM ngày 08/12/2016 trả lời không chấp nhận yêu cầu của Công ty S về việc thay đổi tên của đối tác ký kết hợp đồng, V chỉ ký kết hợp đồng với liên danh S – A. Quá thời hạn ký kết hợp đồng để thực hiện hai gói thầu trên, phía liên danh S – A cũng không có phản hồi gì cho V, do đó đã vi phạm về thời hạn ký kết hợp đồng. V có công văn số TUQ-3127/TM ngày 22/12/2016 và công văn số 246/TM ngày 16/01/2017 về việc đã trao lại gói thầu số VT-139/16-KB và VT-206/16-NTHT cho nhà thầu khác và áp dụng mức phạt 1% giá trị gói thầu đối với liên danh S – A, số tiền phạt này sẽ được khấu trừ từ việc thanh toán những hợp đồng khác giữa V với Liên danh S – A.

Theo những tài liệu, chứng từ do Phòng thương mại của V cung cấp thì Công ty S đã thực hiện việc khấu trừ cho V khoản phạt 146,57USD đối với gói thầu VT-139/16-KB. Ngày 18/01/2017, nội bộ công ty V có Giấy xin chuyển tiền số TM/375 với tổng số tiền chuyển cho S là 10.752,68 USD để thanh toán cho hợp đồng số 0315/16/N-N4/KB-S (Ký kết giữa S và V). Trong đó đã bao gồm việc khấu trừ khoản phạt 146,57 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-139/16-KB. Đối với khoản phạt 38,38 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-206/16-NTHT, phía V chưa thấy có tài liệu, chứng từ nào thể hiện việc S đã chi trả. V xác nhận Công ty S đã chi trả xong khoản phạt 146,57 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-139/16-KB. Liên danh S – A vẫn chưa chi trả khoản phạt 38,38 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-206/16-NTHT cho V.

Trong tương lai nếu có việc ký kết hợp đồng giữa V với liên danh S – A thì V sẽ căn trừ khoản phạt trên vào hợp đồng này. Nếu giữa V với liên danh S – A không có hợp đồng nào mà có việc ký kết hợp đồng giữa V với Công ty S thì V sẽ căn trừ khoản phạt trên vào hợp đồng ký kết với Công ty S. Do trong thỏa thuận Liên danh giữa S và A, vai trò của hai bên công ty không ngang bằng nhau, trong đó Công ty S đóng vai trò “Leader”, quan trọng và chủ chốt hơn so với công ty A.

4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Tranh chấp hợp đồng liên doanh (mua bán hàng hóa)”, buộc bị đơn công ty TNHH thương mại A phải thanh toán lại cho Công ty S hai khoản: 243.423.512 đồng tương đương 4,5% giá trị Hợp đồng 0315/16/N-N4/KB-S liên doanh đã thực hiện và được Liên doanh V thanh toán, khoản phạt 146.57 USD do không ký kết thực hiện hợp đồng “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB của V vì Công ty S đã nộp khoản phạt này cho V. Riêng khoản yêu

cầu khởi kiện của Công ty S đòi công ty A thanh toán khoản phạt 38,38 USD do không ký kết thực hiện hợp đồng “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHH của V thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, vì Công ty S chưa thanh toán khoản phạt hợp đồng này cho V. Giá trị thanh toán được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá quy đổi tại ngày xét xử sơ thẩm của ngân hàng Eximbank vì tỷ giá này thấp hơn tỷ giá ngày Công ty S nộp đơn khởi kiện 25/10/2018 và theo yêu cầu thay đổi của nguyên đơn Công ty S tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng trong vụ án:*

[1.2]. *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:*

Công ty S, có trụ sở chính tại Canada, khởi kiện yêu cầu công ty A, có trụ sở tại thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình hai bên hợp đồng liên doanh thực hiện các đơn hàng về cung ứng hàng hóa cho Liên doanh V. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, nhưng quá trình tố tụng làm rõ thông tin, tại phiên tòa xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng liên doanh (mua bán hàng hóa)”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 và khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Liên doanh V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt đương sự này.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. Xét yêu cầu của bị đơn về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện tranh chấp kinh doanh thương mại, vì cho rằng nguyên đơn khởi kiện khi đã hết thời hiệu khởi kiện.

Điều 319 Luật thương mại năm 2005 quy định, thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Theo Ủy nhiệm chi số 3129 lập ngày 26/12/2016, công ty V đã chuyển 243.423.512 đồng (tương đương 5% giá trị đơn hàng theo Hợp đồng 0315/16/N-N4/KB-S) cho công ty A vào ngày 28/12/2016 qua tài khoản của công ty A tại Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu. Công ty A đã không chi trả cho Công ty S 4,5% giá trị đơn hàng theo quy định tại khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng liên doanh

sửa đổi số JOINT.5-12/2015 ngày 09/8/2016. Thời điểm Công ty S cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm được xác định là ngày ngày 28/12/2016, khi V thanh toán cho A 5% giá trị Hợp đồng 0315/16/N-N4/KB-S. Ngày 11/12/2018, Công ty S gửi qua đường bưu điện nộp hồ sơ khởi kiện công ty A đến Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, từ thời điểm Công ty S cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm đến ngày khởi kiện vẫn trong thời hạn hai năm, thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Yêu cầu của công ty A về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S do hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện buộc công ty A trả cho Công ty S 248.827.629 đồng, ứng với 4,5% giá trị đơn hàng số 0315/16/N-N4/KB-S “Cung cấp phụ tùng thiết bị khoan NOV cho việc đại tu giàn Tam Đảo 02” theo gói thầu số VT-334/15-KB mà Liên doanh V đã thanh toán cho công ty A.

Đại diện công ty A thừa nhận đã nhận được 5% giá trị đơn hàng do V chuyển khoản, nhưng cho rằng việc ký kết Hợp đồng liên doanh sửa đổi số JOINT.5-12/2015 điều chỉnh số tiền lợi nhuận 5% cho công ty A thành 0,5% (tương ứng 62,94 USD) và 99,5% còn lại cho Công ty S là không tự nguyện do trước đó ông Mohan Sgnanasundram, người đứng đầu Công ty S, có thỏa thuận kết hôn giả với em gái bà Cao Thiên Ng, giám đốc công ty A, là bà Cao Diễm Thê để làm thủ tục bảo lãnh bà Thsang Canada. Ông Mohan Sgnanasundram sẽ đồng ý ly hôn với bà Cao Diễm Th nếu bà Cao Thiên Ng đồng ý ký Hợp đồng liên doanh sửa đổi số JOINT.5-12/2015. Tuy nhiên, công ty A không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự lừa dối hay ép buộc trong việc ký kết Hợp đồng trên.

Đại diện công ty A cho rằng tại khoản 14.1 Điều 14 của hợp đồng ba bên số 0315/16/N-N4/KB-S có quy định rõ: “Mọi sửa đổi hoặc bổ sung của hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi chúng được lập thành văn bản và có chữ ký của các bên”; việc điều chỉnh % lợi nhuận giữa Công ty S và công ty A đã không được V chấp nhận, nên thỏa thuận thay đổi số JOINT.5-12/2015 ngày 09/8/2016 bị vô hiệu và Hợp đồng 0315/16/N-N4/KB-S vẫn được thực hiện; việc Công ty S yêu cầu công ty A thanh toán lại 4,5% giá trị hợp đồng là không có căn cứ. Nhận thấy, Hợp đồng liên doanh sửa đổi số JOINT.5-12/2015 ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên là Công ty S và công ty A để cùng nhau thực hiện hợp đồng ba bên số 0315/16/N-N4/KB-S, nội dung Hợp đồng liên doanh này không ảnh hưởng và làm thay đổi hợp đồng ba bên. Hợp đồng ba bên chỉ quy định về việc thanh toán giá trị hàng cung ứng chứ không ghi nhận việc phân chia lợi nhuận giữa các bên như thế nào. Việc sửa đổi bổ sung hợp đồng liên doanh không phải là sửa đổi bổ sung hợp đồng ba bên nên không cần có sự đồng ý của Vietsvopetro. Công ty A không chứng minh được có sự lừa dối, ép buộc khi ký kết hợp đồng liên doanh trên. Nội dung của hợp đồng thể hiện sự tự nguyện của các bên khi tham gia giao kết và đúng với quy định của pháp luật nên các bên có nghĩa vụ phải tuân thủ thực hiện. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của Công ty S, buộc công ty A trả cho Công ty S số tiền 248.827.629 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng).

[2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty S đòi công ty A trả các khoản phạt 1% giá trị hợp đồng mà liên doanh S – A phải trả cho V, do lỗi từ phía A không ký kết, thực hiện hợp đồng sau khi được phía V thông báo trúng các gói thầu, giá trị thanh toán được quy đổi từ USD ra đồng Việt Nam (VND) tại thời điểm xét xử sơ thẩm; cụ thể:

+ 146.57 USD do không ký kết thực hiện hợp đồng “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB;

+ 38.38 USD do không ký kết thực hiện hợp đồng “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHT.

Tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EXIMBANK) tại thời điểm Công ty S nộp đơn khởi kiện, ngày 25/10/2018 là 23.390VND/USD. Ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2020, tỷ giá bán USD của EXIMBANK thấp hơn, là 23.260VND/USD, và nguyên đơn yêu cầu áp dụng tỷ giá này khi quy đổi các khoản yêu cầu thanh toán. Như vậy, các khoản Công ty S yêu cầu công ty A thanh toán quy đổi từ USD sang VND tương ứng như sau: $146,57\text{USD} = 3.409.218\text{VND}$; $38,38\text{USD} = 892.719\text{VND}$.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có việc ký kết Hợp đồng liên doanh số JOINT.01-07/2016 ngày 04/7/2016; Hợp đồng liên doanh số JOINT.01-09/2016 ngày 12/9/2016. Nội dung của hợp đồng thể hiện sự tự nguyện của các bên khi tham gia giao kết và đúng với quy định của pháp luật nên các bên có nghĩa vụ phải tuân thủ thực hiện.

Công ty A cho rằng đã có văn bản thông báo cho Công ty S về việc đơn phương chấm dứt thỏa thuận liên doanh, không tiếp tục thực hiện hai gói thầu trên cùng với Công ty S (số VT-139/16-KB “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” và gói thầu số VT-206/16-NTHT “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” của V) do nhận thấy Công ty S đầu tư và làm việc không hiệu quả; nên không đồng ý với việc Công ty S khởi kiện buộc mình phải trả các khoản phạt cho V do liên doanh S – A không ký kết, thực hiện hai hợp đồng trên. Tuy nhiên, công ty A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc Công ty S đã nhận được các văn bản thông báo như đã trình bày. Việc công ty A đơn phương chấm dứt hợp đồng liên doanh khiến không thể ký kết hợp đồng ba bên để thực hiện hai gói thầu: số VT-139/16-KB “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” và số VT-206/16-NTHT “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1”, dẫn đến việc V được quyền phạt 1% giá trị hợp đồng đối với liên doanh S – A. Lỗi dẫn đến việc liên doanh S – A bị phạt thuộc về công ty A, nên công ty A phải chịu trách nhiệm chi trả khoản phạt trên.

Công ty S cho rằng đã chi trả các khoản phạt 1% trên cho V bằng hình thức khấu trừ vào các hợp đồng ký kết tiếp theo giữa Công ty S và V, nhưng không cung cấp được chứng từ chứng minh việc đã chi trả. Liên doanh V chỉ xác nhận việc Công ty S đã chi trả xong khoản phạt 146,57 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-139/16-KB bằng hình thức khấu trừ vào số tiền thanh toán cho hợp đồng số 0315/16/N-N4/KB-S giữa S và V; liên doanh S – A vẫn chưa chi trả khoản phạt 38,38 USD do từ chối ký kết hợp đồng theo gói thầu số VT-206/16-NTHT cho V.

Vì vậy có căn cứ để chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S buộc công ty A thanh toán lại khoản phạt 146.57 USD do không ký kết hợp đồng “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB với V, mà Công ty S đã bỏ ra thanh toán cho V. Khoản thanh toán được quy đổi từ USD thành VND theo tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm xét xử sơ thẩm, theo yêu cầu tự nguyện của Công ty S, bởi tỷ giá này thấp hơn so với thời điểm nguyên đơn gửi đơn khởi kiện 25/10/2018.

Về khoản phạt 38.38 USD mà liên doanh S – A phải thanh toán cho do V không ký kết hợp đồng “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHT của V. Đến nay V chưa yêu cầu thanh toán, Công ty S cũng chưa thực hiện việc thanh toán. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S đòi công ty A thanh toán lại khoản tiền này.

[3]. *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty S, cụ thể: $(248.827.629 \text{ đồng} + 3.409.218 \text{ đồng}) * 5\% = 12.611.842 \text{ đồng}$

Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện 892.719 đồng (tương ứng 38,38USD; nhỏ hơn 60.000.000 đồng) không được chấp nhận, là 3.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 và khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 418, 421, 428, 504, 507 Bộ luật Dân sự; Điều 319 Luật thương mại; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A trả cho Công ty S các khoản tiền sau đây:

- Số tiền 248.827.629 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng) ứng với 4,5% số tiền V đã thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A của đơn hàng số 0315/16/N-N4/KB-S “Cung cấp phụ tùng thiết bị khoan NOV cho việc đại tu giàn Tam Đảo 02” theo gói thầu số VT-334/15-KB.

- Số tiền 3.428.272 đồng (Ba triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng) tương ứng 146.57 USD – khoản phạt do không ký kết hợp đồng “Cung cấp phụ tùng tiêu hao thiết bị khoan trên giàn khoan Tam Đảo 02 khối 09-1” theo gói thầu số VT-139/16-KB của V (Tỷ giá bán USD của ngân hàng Eximbank tại ngày Công ty S nộp đơn khởi kiện - ngày 25/10/2018)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2]. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc đòi Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A trả 892.719 đồng (Tám trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm mười chín đồng) tương ứng 38,38 USD – khoản phạt do không ký kết hợp đồng “Cung cấp Công vụ đường dây Block 09-1” theo gói thầu số VT-206/16-NTHHT của V (theo tỷ giá bán USD của Eximbank tại ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2020).

[3]. *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại A nộp 12.612.795 đồng (Mười hai triệu sáu trăm mười hai nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

Công ty S nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào 6.328.000 đồng (Sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo biên lai thu số TU/2017/0007212 ngày 30/5/2019 nên được nhận lại 3.328.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

[4]. *Quyền kháng cáo:*

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (03/12/2020), nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo 15 (Mười lăm) ngày áp dụng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng
Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): Tổ HC_TP (VP), Tòa Dân
sự, hồ sơ.

Trần Minh Bắc